

Số: 1280/QĐ-HVYDHCTVN

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng học kỳ I năm học 2017-2018
cho sinh viên đại học hệ chính quy

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hợp nhất Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT;

Căn cứ Quyết định số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên nghiệp năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-HVYDHCTVN ngày 20 tháng 04 năm 2016 của Giám đốc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành “Quy định về học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hệ chính quy”;

Căn cứ vào biên bản cuộc họp xét học bổng ngày 29 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng học kỳ I năm học 2017 -2018 (1.070.000đ/tháng x 5 tháng) cho 298 sinh viên hệ Đại học chính quy Y1(2017-2023);Y2(2016-2022);Y3(2015-2021);Y4(2014-2020); Y5(2013-2019); Dược khóa 1(2014-2019); Dược khóa 2(2015-2020); Dược khóa 3(2016-2021); Dược khóa 4(2017-2022); Đa khoa Y1(2017-2023); Đa khoa Y2(2016-2022).(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính Kế toán, Quản lý Đào tạo và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CTCT&QLSV.

GIÁM ĐỐC

Đậu Xuân Cảnh

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2017-2018**

(Kèm theo Quyết định số: 1280/QĐ-HVYDHCTVN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC HT10	Xếp loại thang 10	Tổng điểm RL	Ngành học	Khóa học	Ghi chú
1	1	1752010190	Đào Đức Cường	14/04/1993	K2017B	8.95	Giỏi	84	YHCT	(2017-2023)	
2	2	1752010499	Trần Thị Phương Anh	26/03/1999	K2017E	8.89	Giỏi	80	YHCT	(2017-2023)	
3	3	1752010436	Nguyễn Thị Thơm	25/11/1999	K2017D	8.78	Giỏi	86	YHCT	(2017-2023)	
4	4	1752010433	Nguyễn Thị Hòa	10/10/1999	K2017D	8.77	Giỏi	65	YHCT	(2017-2023)	
5	5	1752010335	Nguyễn Thị Ngân Giang	08/10/1999	K2017D	8.75	Giỏi	65	YHCT	(2017-2023)	
6	6	1752010243	Nguyễn Hải Yến	24/11/1999	K2017C	8.69	Giỏi	70	YHCT	(2017-2023)	
7	7	1752010533	Phan Thị Thùy Linh	10/05/1999	K2017E	8.68	Giỏi	65	YHCT	(2017-2023)	
8	8	1752010195	Trần Thị Thanh Hoa	09/09/1998	K2017B	8.67	Giỏi	80	YHCT	(2017-2023)	
9	9	1752010113	Nguyễn Thị Bình	03/08/1999	K2017B	8.63	Giỏi	87	YHCT	(2017-2023)	
10	10	1752010336	Nguyễn Thị Thái Hằng	25/07/1999	K2017D	8.63	Giỏi	75	YHCT	(2017-2023)	
11	11	1752010256	Vũ Thị Ngọc	19/07/1999	K2017C	8.61	Giỏi	84	YHCT	(2017-2023)	
12	12	1752010165	Nguyễn Thị Phương Anh	15/11/1999	K2017B	8.53	Giỏi	80	YHCT	(2017-2023)	
13	13	1752010263	Nguyễn Thị Thanh Trà	13/04/1999	K2017C	8.50	Giỏi	86	YHCT	(2017-2023)	
14	14	17A52010463	Trần Lê Khôi	12/09/1987	K2017E	8.47	Khá	87	YHCT	(2017-2023)	
15	15	1752010021	Nguyễn Thị Uyên	21/04/1999	K2017A	8.42	Khá	90	YHCT	(2017-2023)	
16	16	1752010439	Nguyễn Văn Trọng	11/01/1999	K2017D	8.42	Khá	90	YHCT	(2017-2023)	
17	17	1752010231	Nguyễn Hồng Liên	06/06/1999	K2017C	8.35	Khá	83	YHCT	(2017-2023)	
18	18	1752010081	Nguyễn Ngọc Anh Thi	15/10/1999	K2017A	8.34	Khá	90	YHCT	(2017-2023)	
19	19	1752010296	Phạm Hồng Liên	22/02/1999	K2017C	8.30	Khá	89	YHCT	(2017-2023)	
20	20	1752010347	Đinh Thị Nương	05/05/1998	K2017D	8.30	Khá	88	YHCT	(2017-2023)	
21	21	1752010172	Bùi Việt Hòa	29/10/1999	K2017B	8.28	Khá	70	YHCT	(2017-2023)	
22	22	1752010270	Lưu Thị Hà	12/08/1999	K2017C	8.27	Khá	86	YHCT	(2017-2023)	
23	23	1752010168	Hoàng Thị Hà	27/03/1999	K2017B	8.26	Khá	89	YHCT	(2017-2023)	
24	24	1752010318	Lục Khánh Linh	03/03/1999	K2017C	8.26	Khá	80	YHCT	(2017-2023)	
25	25	1752010355	Trần Thị Trà	27/06/1999	K2017D	8.22	Khá	86	YHCT	(2017-2023)	
26	26	17A52010491	Phạm Thị Hoan	31/12/1982	K2017E	8.20	Khá	81	YHCT	(2017-2023)	
27	27	1752010226	Vũ Thị Hồng	12/08/1999	K2017C	8.16	Khá	80	YHCT	(2017-2023)	
28	28	1752010366	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10/08/1999	K2017D	8.14	Khá	85	YHCT	(2017-2023)	
29	29	1752010257	Hoàng Thị Xuân Nhan	05/01/1999	K2017C	8.11	Khá	70	YHCT	(2017-2023)	
30	30	1752010227	Nguyễn Thị Minh Huyền	30/07/1999	K2017C	8.06	Khá	70	YHCT	(2017-2023)	
31	31	1752010385	Nguyễn Quang Hà	28/01/1998	K2017D	8.05	Khá	87	YHCT	(2017-2023)	
32	32	1752010434	Lê Thị Hồng Nhung	26/07/1998	K2017D	8.05	Khá	81	YHCT	(2017-2023)	
33	33	1752010201	Nguyễn Thị Linh	17/10/1999	K2017B	8.01	Khá	80	YHCT	(2017-2023)	
34	34	1752010360	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	30/06/1999	K2017D	7.98	Khá	86	YHCT	(2017-2023)	
35	35	1752010552	Nguyễn Thị Hải Yến	05/11/1998	K2017E	7.98	Khá	86	YHCT	(2017-2023)	
36	36	1752010410	Vũ Thị Mai Anh	27/01/1999	K2017D	7.97	Khá	85	YHCT	(2017-2023)	
37	37	1752010340	Nguyễn Thùy Linh	06/02/1999	K2017D	7.95	Khá	86	YHCT	(2017-2023)	
38	38	1752010354	Trần Thu Trang	10/10/1999	K2017D	7.95	Khá	85	YHCT	(2017-2023)	
39	39	1752010048	Nguyễn Kim Oanh	18/06/1999	K2017A	7.94	Khá	87	YHCT	(2017-2023)	
40	40	1752010405	Bùi Huyền Trang	23/02/1999	K2017D	7.94	Khá	80	YHCT	(2017-2023)	
41	41	1752010112	Tạ Lưu Lan Anh	05/03/1999	K2017B	7.93	Khá	85	YHCT	(2017-2023)	
42	42	1752010248	Dương Ngọc Huyền	16/11/1999	K2017C	7.92	Khá	84	YHCT	(2017-2023)	
43	43	1752010356	Đặng Xuân Trường	03/10/1997	K2017D	7.92	Khá	81	YHCT	(2017-2023)	
44	44	1752010505	Vũ Thu Huyền	18/05/1999	K2017E	7.91	Khá	86	YHCT	(2017-2023)	
45	45	17A52010551	Trần Danh Vịnh	14/10/1984	K2017E	7.91	Khá	80	YHCT	(2017-2023)	

46	1	1652010236	Dặng Khánh Huyền	03/12/1998	K2016C	7.96	Khá	87	YHCT	(2016-2022)
47	2	1652010042	Nguyễn Thị Huyền Trang	20/08/1998	K2016A	7.8	Khá	74	YHCT	(2016-2022)
48	3	1652010209	Phan Thị Bích Hằng	20/01/1998	K2016C	7.79	Khá	81	YHCT	(2016-2022)
49	4	1652010101	Nguyễn Thị Diệu Linh	03/05/1997	K2016B	7.65	Khá	86	YHCT	(2016-2022)
50	5	1652010011	Nguyễn Thanh Huyền	15/01/1998	K2016A	7.63	Khá	76	YHCT	(2016-2022)
51	6	1652010040	Nông Thị Thoa	13/02/1998	K2016A	7.56	Khá	76	YHCT	(2016-2022)
52	7	1652010228	Vũ Thị Bình	19/05/1998	K2016C	7.55	Khá	86	YHCT	(2016-2022)
53	8	1652010079	Nguyễn Đức Mạnh	10/01/1998	K2016A	7.48	Khá	88	YHCT	(2016-2022)
54	9	1652010367	Hà Thị Hiếu	18/06/1997	K2016E	7.48	Khá	86	YHCT	(2016-2022)
55	10	1652010189	Vũ Thị Hồng	04/02/1998	K2016C	7.47	Khá	86	YHCT	(2016-2022)
56	11	1652010078	Nguyễn Thị Linh	07/02/1998	K2016A	7.44	Khá	76	YHCT	(2016-2022)
57	12	1652010264	Nguyễn Minh Tâm	04/10/1997	K2016C	7.35	Khá	80	YHCT	(2016-2022)
58	13	1652010161	Phạm Thuý Dung	01/10/1998	K2016B	7.29	Khá	80	YHCT	(2016-2022)
59	14	1652010225	Nguyễn Thị Tuyết	01/04/1998	K2016C	7.28	Khá	88	YHCT	(2016-2022)
60	15	1652010256	Cao Thị Minh Hòa	29/12/1998	K2016C	7.28	Khá	87	YHCT	(2016-2022)
61	16	1652010217	Trương Thị Tuyết Minh	08/07/1998	K2016C	7.26	Khá	82	YHCT	(2016-2022)
62	17	1652010390	Nguyễn Hoàng Hải Yến	20/09/1998	K2016E	7.17	Khá	88	YHCT	(2016-2022)
63	18	1652010267	Lê Hà Trang	23/04/1998	K2016C	7.13	Khá	86	YHCT	(2016-2022)
64	19	1652010404	Vũ Thị Như Quỳnh	05/01/1998	K2016E	7.10	Khá	81	YHCT	(2016-2022)
65	20	1652010104	Nguyễn Thị Niêm	19/03/1998	K2016B	7.08	Khá	85	YHCT	(2016-2022)
66	21	1652010183	Cao Lê Diễm	02/01/1998	K2016C	7.06	Khá	88	YHCT	(2016-2022)
67	22	1652010187	Hoàng Thị Hiền	17/02/1998	K2016C	7.06	Khá	86	YHCT	(2016-2022)
68	23	1652010034	Nguyễn Thị Linh	28/01/1998	K2016A	7.01	Khá	75	YHCT	(2016-2022)
69	1	15530100362	Nguyễn Thị Ngọc Bích	13/09/1997	K2015D	8.06	Khá	78	YHCT	(2015-2021)
70	2	15530100398	Trần Khánh Ly	06/11/1996	K2015D	7.94	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
71	3	15530100503	Nguyễn Thị Mỹ Linh	11/11/1997	K2015E	7.87	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
72	4	15530100378	Nguyễn Vũ Hồng Phượng	10/10/1997	K2015D	7.86	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
73	5	15530100495	Lê Thị Thanh Hải	25/01/1997	K2015E	7.84	Tốt	80	YHCT	(2015-2021)
74	6	15530100005	Đào Thị Thùy Chinh	29/04/1996	K2015A	7.82	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
75	7	15530100293	Hoàng Thị Ngọc Huyền	10/07/1997	K2015C	7.76	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
76	8	15530100810	Hoàng Thị Thu	02/02/1997	K2015H	7.76	Tốt	86	YHCT	(2015-2021)
77	9	15530100342	Mai Thị Hoan	20/08/1995	K2015D	7.74	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
78	10	15530100077	Nguyễn Thu Trang	13/10/1997	K2015A	7.73	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
79	11	15530100330	Nguyễn Vi Thùy	01/02/1997	K2015D	7.72	Khá	79	YHCT	(2015-2021)
80	12	15530100817	Lê Thị Hải Anh	31/08/1997	K2015C	7.67	Tốt	80	YHCT	(2015-2021)
81	13	15530100796	Nguyễn Trung Hiếu	14/08/1997	K2015H	7.66	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
82	14	15530100394	Hoàng Thị Lan Hương	29/09/1997	K2015D	7.64	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
83	15	15530100793	Lương Minh Đức	25/01/1997	K2015H	7.64	Khá	78	YHCT	(2015-2021)
84	16	15530100133	Đỗ Thị Linh Chi	07/07/1996	K2015B	7.63	Khá	79	YHCT	(2015-2021)
85	17	15530100327	Nguyễn Tô Tâm	16/12/1997	K2015D	7.61	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
86	18	15530100400	Nguyễn Thị Ngọc	04/01/1997	K2015D	7.58	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
87	19	15530100523	Hoàng Văn Hối	02/08/1996	K2015F	7.58	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
88	20	15530100520	Nguyễn Thị Hằng	17/04/1994	K2015F	7.56	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
89	21	15530100010	Nguyễn Phương Hoa	11/03/1997	K2015A	7.55	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
90	22	15530100012	Trần Thị Huyền	20/01/1997	K2015A	7.55	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
91	23	15530100102	Đinh Thị Trang	30/09/1997	K2015A	7.54	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
92	24	15530100119	Hoàng Thúy Loan	20/08/1997	K2015B	7.54	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
93	25	15530100595	Trịnh Thị Thùy Dương	12/10/1996	K2015F	7.54	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
94	26	15530100424	Nguyễn Diệu Linh	28/07/1997	K2015E	7.52	Khá	78	YHCT	(2015-2021)
95	27	15530100250	Vũ Hồng Nhung	12/04/1997	K2015C	7.51	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
96	28	15530100364	Lê Thị Diễm Duyên	01/01/1996	K2015D	7.51	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
97	29	15530100724	Trần Minh Huệ	06/07/1997	K2015H	7.50	Tốt	80	YHCT	(2015-2021)
98	30	15530100239	Mai Thị Hồng Hạnh	18/11/1996	K2015C	7.49	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
99	31	15530100645	Dương Thị Thùy Dung	17/08/1997	K2015G	7.47	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
100	32	15530100110	Dặng Hương Giang	04/05/1997	K2015B	7.47	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)

101	33	15530100414	Bùi Thị Bích Dân	15/10/1997	K2015E	7.45	Khá	79	YHCT	(2015-2021)
102	34	15530100403	Bùi Thị Tiến	01/10/1997	K2015D	7.44	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
103	35	15530100392	Phan Thị Hiền	15/11/1997	K2015D	7.43	Khá	77	YHCT	(2015-2021)
104	36	15530100028	Phạm Thị Lan Anh	07/05/1997	K2015A	7.42	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
105	37	15530100083	Trịnh Hoàng Hải	17/04/1997	K2015A	7.42	Khá	90	YHCT	(2015-2021)
106	38	15530100086	Nguyễn Thị Thanh Hoa	01/11/1997	K2015A	7.41	Khá	79	YHCT	(2015-2021)
107	39	15530100183	Hoàng Kiều Hồng Anh	28/04/1997	K2015B	7.40	Khá	90	YHCT	(2015-2021)
108	40	15530100686	K' Du Tuấn	01/04/1996	K2015G	7.39	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
109	41	15530100204	Phạm Phương Thảo	09/11/1997	K2015B	7.39	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
110	42	15530100751	Nguyễn Thị Hương	27/10/1997	K2015H	7.38	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
111	43	15530100002	Phạm Ngọc Anh	01/05/1997	K2015A	7.38	Tốt	80	YHCT	(2015-2021)
112	44	15530100078	Phạm Anh Vũ	10/04/1997	K2015A	7.36	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
113	45	15530100079	Bùi Duy Anh	28/11/1997	K2015A	7.34	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
114	46	15530100497	Trần Thị Thuý Hằng	23/09/1997	K2015E	7.34	Khá	77	YHCT	(2015-2021)
115	47	15530100377	Đoàn Thị Kim Oanh	07/09/1997	K2015D	7.31	Tốt	86	YHCT	(2015-2021)
116	48	15530100518	Nguyễn Thùy Dương	25/12/1996	K2015F	7.30	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
117	49	15530100070	Hồ Thị Nhị	02/11/1997	K2015A	7.29	Tốt	80	YHCT	(2015-2021)
118	50	15530100101	Bùi Hồng Thương	20/02/1996	K2015A	7.29	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
119	51	15530100610	Đặng Thị Lệ Quyên	04/06/1997	K2015F	7.29	Tốt	80	YHCT	(2015-2021)
120	52	15530100756	Nguyễn Văn Nhật	12/11/1997	K2015H	7.28	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
121	53	15530100473	Ngô Văn Hoàng	27/02/1997	K2015E	7.28	Tốt	86	YHCT	(2015-2021)
122	54	15530100205	Tạ Thương Thương	02/05/1997	K2015B	7.27	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
123	55	15530100512	Nguyễn Thu Thủy	13/05/1997	K2015E	7.27	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
124	56	15530100023	Nguyễn Thị Thu	23/09/1997	K2015A	7.26	Tốt	82	YHCT	(2015-2021)
125	57	15530100338	Lê Thị Duyên	01/12/1997	K2015D	7.25	Khá	76	YHCT	(2015-2021)
126	58	15530100528	Hà Minh Lý	06/04/1996	K2015F	7.25	Khá	79	YHCT	(2015-2021)
127	59	15530100591	Nguyễn Ngọc Anh	04/12/1994	K2015F	7.25	Khá	90	YHCT	(2015-2021)
128	60	15530100285	Lê Công Bằng	20/05/1996	K2015C	7.23	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
129	61	15530100060	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	26/07/1996	K2015A	7.23	Tốt	81	YHCT	(2015-2021)
130	62	15530100286	Bùi Thị Chính	06/07/1997	K2015C	7.22	Khá	90	YHCT	(2015-2021)
131	63	15530100067	Vũ Thị Thùy Linh	17/10/1997	K2015A	7.22	Khá	79	YHCT	(2015-2021)
132	64	15530100614	Vũ Thị Thùy	16/03/1997	K2015F	7.22	Khá	79	YHCT	(2015-2021)
133	1	1453010863	Nguyễn Thị Diệu Thương	06/02/1996	K2014D	8.55	Giỏi	88	YHCT	(2014-2020)
134	2	1453010780	Nguyễn Thị Hiền Hương	10/12/1995	K2014C	8.54	Giỏi	85	YHCT	(2014-2020)
135	3	1453010827	Lý Thị Hằng	14/07/1996	K2014C	8.53	Giỏi	73	YHCT	(2014-2020)
136	4	1453010964	Đào Thị Kim Tuyết	19/06/1996	K2014E	8.53	Giỏi	89	YHCT	(2014-2020)
137	5	1453010672	Trần Thị Huyền	30/03/1996	K2014B	8.45	Khá	87	YHCT	(2014-2020)
138	6	1453011249	Nguyễn Thị Nga	22/09/1996	K2014H	8.38	Khá	80	YHCT	(2014-2020)
139	7	1453010867	Phạm Thị Yến	03/10/1996	K2014D	8.33	Khá	88	YHCT	(2014-2020)
140	8	1453010753	Nguyễn Thị Dung	21/08/1996	K2014C	8.31	Khá	82	YHCT	(2014-2020)
141	9	1453011223	Đỗ Hoàng Ngọc Mai	19/09/1996	K2014H	8.30	Khá	80	YHCT	(2014-2020)
142	10	1453010937	Phan Thị Trang	15/08/1995	K2014D	8.26	Khá	81	YHCT	(2014-2020)
143	11	1453011088	Đặng Thị Liễu	11/11/1996	K2014H	8.26	Khá	80	YHCT	(2014-2020)
144	12	1453010524	Vi Thành Đồng	10/04/1996	K2014G	8.23	Khá	89	YHCT	(2014-2020)
145	13	1453010520	Bùi Thị Kiều Chinh	11/04/1996	K2014G	8.23	Khá	78	YHCT	(2014-2020)
146	14	1453011010	Mai Thị Thu Hương	05/03/1995	K2014H	8.21	Khá	80	YHCT	(2014-2020)
147	15	1453010650	Vũ Thị Hồng Nhung	26/04/1996	K2014A	8.16	Khá	81	YHCT	(2014-2020)
148	16	1453010904	Hồ Thị Oanh	03/12/1996	K2014D	8.14	Khá	81	YHCT	(2014-2020)
149	17	1453010919	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/10/1996	K2014D	8.13	Khá	80	YHCT	(2014-2020)
150	18	1453010918	Đặng Thị Thảo An	18/08/1994	K2014D	8.09	Khá	83	YHCT	(2014-2020)
151	19	1453010839	Vũ Thị Thùy Linh	13/07/1995	K2014C	8.09	Khá	81	YHCT	(2014-2020)
152	20	1453010750	Phạm Thị Chi	24/11/1995	K2014C	8.08	Khá	86	YHCT	(2014-2020)
153	21	1453010717	Trần Thị Lệ	10/09/1996	K2014B	8.05	Khá	80	YHCT	(2014-2020)
154	22	1453010742	Phùng Văn Anh Phúc	20/08/1996	K2014B	8.01	Khá	65	YHCT	(2014-2020)
155	23	1453010467	Nguyễn Văn Long	23/06/1996	K2014F	7.99	Khá	88	YHCT	(2014-2020)

156	24	1453011238	Lê Thị Hằng	28/02/1996	K2014H	7.98	Khá	80	YHCT	(2014-2020)	
157	25	1453010443	Nguyễn Thị Linh	21/06/1996	K2014F	7.97	Khá	77	YHCT	(2014-2020)	
158	26	1453010838	Phan Khánh Linh	24/06/1996	K2014C	7.97	Khá	76	YHCT	(2014-2020)	
159	27	1453010900	Nguyễn Thị Nga	26/08/1995	K2014D	7.97	Khá	73	YHCT	(2014-2020)	
160	28	1453010862	Phạm Thị Thu	16/10/1996	K2014D	7.96	Khá	85	YHCT	(2014-2020)	
161	29	1453010727	Nguyễn Trung Anh	13/03/1996	K2014B	7.96	Khá	79	YHCT	(2014-2020)	
162	30	1453010712	Trương Duy Hương	18/11/1996	K2014B	7.95	Khá	81	YHCT	(2014-2020)	
163	31	1453010873	Sư Thị Lương	13/04/1996	K2014D	7.94	Khá	83	YHCT	(2014-2020)	
164	32	1453010692	Chữ Thị Ly	19/05/1996	K2014B	7.93	Khá	84	YHCT	(2014-2020)	
165	33	1453010459	Hoàng Trường Giang	06/04/1996	K2014F	7.92	Khá	87	YHCT	(2014-2020)	
166	34	1453010794	Đỗ Thanh Xuân	25/04/1996	K2014C	7.91	Khá	80	YHCT	(2014-2020)	
167	35	1453010660	Vũ Thị Hằng	31/12/1996	K2014B	7.89	Khá	82	YHCT	(2014-2020)	
168	36	1453010830	Chu Thị Hòa	10/08/1996	K2014C	7.88	Khá	76	YHCT	(2014-2020)	
169	37	1453010521	Lê Văn Chung	24/11/1996	K2014G	7.86	Khá	86	YHCT	(2014-2020)	
170	38	1453010770	Hà Thị Thu	06/11/1996	K2014C	7.86	Khá	77	YHCT	(2014-2020)	
171	39	1453010790	Phạm Thị Ngàn	27/08/1996	K2014C	7.81	Khá	85	YHCT	(2014-2020)	
172	40	1453010469	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/11/1996	K2014F	7.81	Khá	78	YHCT	(2014-2020)	
173	41	1453010835	Đỗ Mỹ Linh	24/06/1996	K2014C	7.81	Khá	76	YHCT	(2014-2020)	
174	42	1453010635	Phạm Thu Hà	24/02/1996	K2014A	7.80	Khá	78	YHCT	(2014-2020)	
175	43	1453010709	Đỗ Thị Thu Hiền	11/09/1996	K2014B	7.79	Khá	95	YHCT	(2014-2020)	
176	44	1453010454	Dương Ngọc Diệu	15/09/1996	K2014F	7.79	Khá	81	YHCT	(2014-2020)	
177	45	1453011166	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04/11/1996	K2014G	7.78	Khá	82	YHCT	(2014-2020)	
178	46	1453010456	Dương Văn Đốc	08/11/1996	K2014F	7.78	Khá	80	YHCT	(2014-2020)	
179	47	1453011170	Đặng Thị Mai	27/03/1996	K2014G	7.78	Khá	71	YHCT	(2014-2020)	
180	48	1453011181	Giáp Thị Ánh Tuyết	09/09/1995	K2014H	7.78	Khá	80	YHCT	(2014-2020)	
181	49	1453011154	Trần Thị Hoài Thương	21/07/1996	K2014H	7.78	Khá	80	YHCT	(2014-2020)	
182	50	1453011224	Nguyễn Thị Nga	03/06/1996	K2014H	7.75	Khá	80	YHCT	(2014-2020)	
183	51	1453010655	Đặng Thị Minh Châu	14/09/1996	K2014B	7.74	Khá	81	YHCT	(2014-2020)	
184	52	1453010879	Nguyễn Kim Quyên	11/02/1996	K2014D	7.72	Khá	95	YHCT	(2014-2020)	
185	53	1453011204	Đào Huyền Trang	15/07/1996	K2014H	7.70	Khá	80	YHCT	(2014-2020)	
186	54	1453010885	Cao Mai Huyền Trang	15/06/1996	K2014D	7.69	Khá	81	YHCT	(2014-2020)	
187	55	1453010427	Lê Thị Khương Trung	14/12/1996	K2014E	7.69	Khá	86	YHCT	(2014-2020)	
188	56	1453010614	Chữ Lương Huân	08/01/1995	K2014A	7.49	Khá	87	YHCT	(2014-2020)	LT +0.2
189	57	1453010613	Vũ Thúy Hằng	08/08/1996	K2014A	7.68	Khá	86	YHCT	(2014-2020)	
190	58	1453010663	Phạm Thu Hiền	15/11/1996	K2014B	7.68	Khá	85	YHCT	(2014-2020)	
191	59	1453010786	Hoàng Hà Ngọc Huyền	18/06/1996	K2014C	7.66	Khá	86	YHCT	(2014-2020)	
192	1	1353010594	Bùi Thị Thùy Linh	01/05/1995	K2013G	8.59	Giỏi	86	YHCT	(2013-2019)	
193	2	1353010647	Già Nguyễn Hiền Ly	16/10/1995	K2013G	8.55	Giỏi	86	YHCT	(2013-2019)	
194	3	1353010276	Nguyễn Thị Trang	02/07/1995	K2013C	8.51	Giỏi	81	YHCT	(2013-2019)	
195	4	1353010644	Nguyễn Thị Loan	25/04/1995	K2013G	8.45	Khá	89	YHCT	(2013-2019)	
196	5	1353010698	Trần Thị Huệ	02/05/1994	K2013H	8.43	Khá	80	YHCT	(2013-2019)	
197	6	1353010616	Đặng Thị Nga	05/04/1995	K2013G	8.42	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
198	7	1353010205	Lê Thị Yến	04/10/1995	K2013C	8.36	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
199	8	1353010365	Hoàng Thị Ly Ly	24/06/1995	K2013D	8.35	Khá	89	YHCT	(2013-2019)	
200	9	1353010635	Lê Đại Hoàng	31/12/1993	K2013G	8.35	Khá	85	YHCT	(2013-2019)	
201	10	1353010268	Hà Thị Hồng Nhung	06/10/1995	K2013C	8.32	Khá	83	YHCT	(2013-2019)	
202	11	1353010505	Trần Thị Ngọc Anh	27/11/1995	K2013F	8.32	Khá	81	YHCT	(2013-2019)	
203	12	1353010051	Phạm Thị Cẩm Hà	07/10/1995	K2013A	8.31	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
204	13	1353010622	Nguyễn Thị Như	03/12/1995	K2013G	8.31	Khá	84	YHCT	(2013-2019)	
205	14	1353010368	Nguyễn Hà Phương	24/11/1995	K2013D	8.30	Khá	85	YHCT	(2013-2019)	
206	15	1353010053	Nguyễn Thị Thanh Hiền	27/10/1995	K2013A	8.29	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
207	16	1353010250	Phạm Hà Thu	27/10/1995	K2013C	8.29	Khá	77	YHCT	(2013-2019)	
208	17	1353010643	Trần Phương Linh	16/01/1995	K2013G	8.28	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
209	18	1353010267	Phan Thị Hà Mi	22/03/1995	K2013C	8.27	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
210	19	1353010590	Đặng Thị Hương	10/12/1995	K2013G	8.27	Khá	83	YHCT	(2013-2019)	

211	20	1353010319	Phạm Thị Thiên Lý	10/06/1995	K2013D	8.26	Khá	83	YHCT	(2013-2019)	
212	21	1353010705	Nguyễn Thị Thu Phương	31/03/1995	K2013H	8.25	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
213	22	1353010359	Phạm Ngọc Hân	27/11/1994	K2013D	8.23	Khá	85	YHCT	(2013-2019)	
214	23	1353010388	Trần Thị Huệ	14/05/1995	K2013E	8.23	Khá	85	YHCT	(2013-2019)	
215	24	1353010592	Nguyễn Thị Kim Khánh	27/08/1995	K2013G	8.23	Khá	80	YHCT	(2013-2019)	
216	25	1353010254	Mai Thị Yến	09/11/1995	K2013C	8.21	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
217	26	1353010618	Nguyễn Thị Thuý Ngân	07/05/1995	K2013G	8.21	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
218	27	1353010669	Nguyễn Phương Thảo	02/02/1994	K2013G	8.21	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
219	28	1353010383	Nguyễn Văn Duẩn	21/04/1995	K2013E	8.20	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
220	29	1353010455	Nguyễn Thị Trà Giang	20/07/1994	K2013E	8.19	Khá	87	YHCT	(2013-2019)	
221	30	1353010608	Trần Thị Hằng	03/04/1995	K2013G	8.19	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
222	31	1353010677	Nguyễn Thị Thu Hiền	26/08/1995	K2013H	8.19	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
223	32	1353010611	Nguyễn Thị Minh Huyền	30/12/1995	K2013G	8.16	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
224	33	1353010653	Lý Thị Trang	19/02/1994	K2013G	8.16	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
225	34	1353010674	Đinh Thị Thành Vinh	07/06/1995	K2013G	8.16	Khá	80	YHCT	(2013-2019)	
226	35	1353010671	Nguyễn Văn Tinh	19/09/1994	K2013G	8.15	Khá	81	YHCT	(2013-2019)	
227	36	1353010360	Nguyễn Thị Hằng	20/11/1995	K2013D	8.12	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
228	37	1353010498	Lê Thu Thảo	05/08/1995	K2013F	8.11	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
229	38	1353010599	Ninh Thị Thu Thảo	01/06/1995	K2013G	8.11	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
230	39	1353010660	Lê Thu Hiền	02/09/1995	K2013G	8.11	Khá	81	YHCT	(2013-2019)	
231	40	1353010707	Đỗ Hương Thảo	14/07/1995	K2013H	8.11	Khá	76	YHCT	(2013-2019)	
232	41	1353010257	Nguyễn Mạnh Cường	31/01/1995	K2013C	8.10	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
233	42	1353010704	Nguyễn Thị Phương	02/09/1994	K2013H	8.10	Khá	81	YHCT	(2013-2019)	
234	43	1353010770	Lê Thu Thảo	21/07/1995	K2013H	8.10	Khá	81	YHCT	(2013-2019)	
235	44	1353010363	Nguyễn Thị Hoa	20/08/1995	K2013D	8.07	Khá	85	YHCT	(2013-2019)	
236	45	1353010550	Vũ Thị Thùy	08/10/1995	K2013F	8.07	Khá	82	YHCT	(2013-2019)	
237	46	1353010589	Đặng Thị Minh Hạnh	02/11/1995	K2013G	8.07	Khá	80	YHCT	(2013-2019)	
238	47	1353010629	Trương Thị Trâm	05/07/1995	K2013G	8.07	Khá	71	YHCT	(2013-2019)	
239	48	1353010530	Trần Thị Thùy Anh	15/12/1995	K2013F	8.05	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
240	49	12D53010385	Cao Văn Công	23/06/1993	K2013H	8.04	Khá	85	YHCT	(2013-2019)	
241	50	1353010338	Giang Thị Mỹ Linh	31/03/1995	K2013D	8.04	Khá	70	YHCT	(2013-2019)	
242	51	1353010655	Vì Thị Tuyền	04/02/1994	K2013G	8.04	Khá	70	YHCT	(2013-2019)	
243	52	1353010184	Nguyễn Thảo Dương	08/10/1995	K2013C	8.03	Khá	80	YHCT	(2013-2019)	
244	53	1353010497	Trịnh Thị Thanh Tâm	21/04/1995	K2013F	8.03	Khá	73	YHCT	(2013-2019)	
245	54	1353010670	Bùi Văn Thuấn	10/11/1995	K2013G	8.02	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
246	55	1353010334	Phan Thị Hồng	26/11/1994	K2013D	8.01	Khá	89	YHCT	(2013-2019)	
247	56	1353010375	Nguyễn Huy Trường	07/01/1994	K2013D	8.01	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
248	57	1353010573	Hoàng Trọng Quân	02/11/1995	K2013F	8.01	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
249	58	1353010606	Phạm Thị Chinh	28/01/1995	K2013G	8.01	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
250	59	1353010727	Hoàng Thị Xuân	18/12/1994	K2013H	8.01	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
251	60	1353010304	Đặng Thị Tuyết Anh	11/01/1995	K2013D	7.99	Khá	88	YHCT	(2013-2019)	
252	61	1353010325	Nguyễn Thị Hoài Sương	01/06/1995	K2013D	7.99	Khá	83	YHCT	(2013-2019)	
253	62	1353010633	Hứa Thị Hà	14/05/1994	K2013G	7.99	Khá	73	YHCT	(2013-2019)	
	63	1353010603	Nguyễn Trần Thùy Trang	28/01/1995	K2013G	7.98	Khá	86	YHCT	(2013-2019)	
255	1	1454010207	Đào Thị Diễm	12/07/1996	Duoc2014	7.95	Khá	88	Dược	(2014-2019)	
256	2	1454010203	Nguyễn Thị Thúy	10/05/1996	Duoc2014	7.91	Khá	88	Dược	(2014-2019)	
257	3	1454010197	Lê Thảo Ngọc	07/10/1995	Duoc2014	7.81	Khá	88	Dược	(2014-2019)	
258	4	1454010219	Hoàng Thị Phương	05/10/1996	Duoc2014	7.5	Khá	88	Dược	(2014-2019)	
259	5	1454010182	Nguyễn Thị Thúy	25/04/1996	Duoc2014	7.36	Khá	85	Dược	(2014-2019)	
260	1	15540100198	Phan Thị Hồng	14/12/1997	Duoc2015	8.3	Khá	82	Dược	(2015-2020)	
261	2	15540100111	Nguyễn Thị Khánh Huyền	27/07/1997	Duoc2015	7.83	Khá	77	Dược	(2015-2020)	
262	3	15540100099	Trịnh Ngọc Anh	28/10/1996	Duoc2015	7.69	Khá	82	Dược	(2015-2020)	
263	4	15540100143	Vũ Thị Tươi	13/09/1996	Duoc2015	7.69	Khá	99	Dược	(2015-2020)	
264	5	15540100176	Nguyễn Thị Soan	22/12/1997	Duoc2015	7.69	Khá	83	Dược	(2015-2020)	
265	6	15540100098	Nguyễn Thị Hà Anh	09/05/1997	Duoc2015	7.67	Khá	75	Dược	(2015-2020)	

266	7	15540100138	Nguyễn Thị Mây	03/09/1996	Duoc2015	7.65	Khá	82	Dược	(2015-2020)
267	8	15540100179	Nguyễn Thị Thủy	12/09/1997	Duoc2015	7.64	Khá	81	Dược	(2015-2020)
268	9	15540100177	Nhữ Thị Sớm	05/02/1997	Duoc2015	7.62	Khá	82	Dược	(2015-2020)
269	1	1654010085	Vũ Thị Ngân	25/07/1998	Dược 2016	7.61	Khá	90	Dược	(2016-2021)
270	2	1654010006	Nguyễn Thị Duyên	16/06/1998	Dược 2016	7.07	Khá	96	Dược	(2016-2021)
271	1	1754010043	Hồ Thị Hường	01/05/1999	Dược 2017	8.39	Khá	88	Dược	(2017-2023)
272	2	1754010092	Phạm Thị Thu Cháp	15/12/1998	Dược 2017	8.23	Khá	93	Dược	(2017-2023)
273	3	1754010015	Nguyễn Thị Thủy Linh	20/11/1999	Dược 2017	8.05	Khá	86	Dược	(2017-2023)
274	4	1754010068	Nguyễn Thị Thu Hằng	22/08/1999	Dược 2017	8.01	Khá	86	Dược	(2017-2023)
275	5	1754010008	Trần Thị Ngọc Hà	18/03/1999	Dược 2017	7.86	Khá	88	Dược	(2017-2023)
276	6	1754010041	Nguyễn Thị Hương	07/01/1999	Dược 2017	7.72	Khá	98	Dược	(2017-2023)
277	7	1754010001	Trần Lan Anh	22/02/1998	Dược 2017	7.66	Khá	88	Dược	(2017-2023)
278	8	1754010021	Bùi Thị Ngọc	24/11/1999	Dược 2017	7.61	Khá	93	Dược	(2017-2023)
279	9	1754010093	Bùi Khánh Chi	27/07/1999	Dược 2017	7.57	Khá	86	Dược	(2017-2023)
280	1	1651010030	Nguyễn Mạnh Cường	24/10/1998	DK 2016	7.77	Khá	73	Đa khoa	(2016-2022)
281	2	1651010007	Phạm Đức Duy	07/02/1998	DK 2016	7.65	Khá	73	Đa khoa	(2016-2022)
282	3	1651010090	Vũ Đức Thành	25/10/1998	DK 2016	7.65	Khá	71	Đa khoa	(2016-2022)
283	4	1651010008	Lê Thanh Hải	19/04/2013	ĐK 2016	7.61	Khá	74	Đa khoa	(2016-2022)
284	5	1651010050	Lê Thảo Chi	25/07/1998	DK 2016	7.6	Khá	88	Đa khoa	(2016-2022)
285	6	1651010012	Phạm Thị Thu Huyền	24/04/1998	ĐK 2016	7.46	Khá	79	Đa khoa	(2016-2022)
286	7	1651010013	Trần Thị Lan	10/03/1998	ĐK 2016	7.35	Khá	86	Đa khoa	(2016-2022)
287	8	1651010015	Nguyễn Đức Minh	28/08/1998	ĐK 2016	7.29	Khá	82	Đa khoa	(2016-2022)
288	1	1751010115	Nguyễn Bá Thành Đạt	22/11/1999	ĐK 2017	8.48	Khá	87	Đa khoa	(2017-2023)
289	2	1751010035	Trần Thị Luyến	20/08/1999	ĐK 2017	8.43	Khá	90	Đa khoa	(2017-2023)
290	3	1751010105	Nguyễn Anh Tuấn	28/08/1999	ĐK 2017	7.91	Khá	81	Đa khoa	(2017-2023)
291	4	1751010047	Nguyễn Việt Hà	30/07/1999	ĐK 2017	7.76	Khá	83	Đa khoa	(2017-2023)
292	5	1751010039	Hoàng Như Quỳnh	05/03/1999	ĐK 2017	7.69	Khá	84	Đa khoa	(2017-2023)
293	6	1751010113	Lại Tiến Dũng	11/12/1999	ĐK 2017	7.65	Khá	87	Đa khoa	(2017-2023)
294	7	1751010051	Trần Danh Khiêm	06/10/1999	ĐK 2017	7.64	Khá	88	Đa khoa	(2017-2023)
295	8	1751010095	Nguyễn Thu Hoài	16/08/1999	ĐK 2017	7.64	Khá	71	Đa khoa	(2017-2023)
296	9	1751010006	Nguyễn Thị Thanh Hà	26/09/1999	ĐK 2017	7.58	Khá	93	Đa khoa	(2017-2023)
297	10	1751010025	Lâm Hải Anh	25/02/1996	ĐK 2017	7.53	Khá	84	Đa khoa	(2017-2023)
298	11	1751010076	Tạ Hồng Hạnh	07/01/1999	ĐK 2017	7.52	Khá	71	Đa khoa	(2017-2023)